TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=TP.Thái Nguyên, O=A hải tpo3 gh ca 36t, OU=TPO3, CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-20 15:51:20
Foxit Reader Version: 9.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
6 THÁNG NĂM 2018

(Trước Kiểm toán độc lập)

1 - Bảng cân đối kế toán	- Mẫu số B01 -DN
2 - Báo cáo kết quả kinh doanh	- Mẫu số B02 -DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03 - DN
4 - Thuyết minh báo cáo	- Mẫu số B04 - DN

Kính gửi: .....

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mã đơn vị 6

Loại báo cáo 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**179 749 867 918**	**204 474 411 344**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**43 797 273 629**	**39 218 516 255**
1. Tiền	111		13 797 273 629	1 218 516 255
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	38 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40 000 000 000**	**50 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	40 000 000 000	50 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18 056 466 449**	**42 474 565 161**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	10 508 093 652	664 277 195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 229 784 700	17 688 435 864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	4 813 628 097	24 616 892 102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 495 040 000	- 495 040 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**74 023 840 052**	**56 275 475 683**
1. Hàng tồn kho	141		76 434 503 795	58 686 139 426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 2 410 663 743	- 2 410 663 743
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3 872 287 788**	**16 505 854 245**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3 872 017 788	16 436 188 570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	69 395 675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	270 000	270 000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**274 575 228 497**	**261 534 372 448**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26 880 772 991**	**1 609 285 602**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	26 880 772 991	1 609 285 602
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**164 590 677 163**	**171 973 549 033**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	164 590 677 163	171 973 549 033
- Nguyên giá	222		670 745 078 321	655 106 895 638
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 506 154 401 158	- 483 133 346 605
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		570 983 295	570 983 295
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 570 983 295	- 570 983 295
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	

IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		27 997 893 639	46 309 338 360
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	27 997 893 639	46 309 338 360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**29 859 652 172**	**29 859 652 172**
1. Đầu tư vào công ty con	251		29 859 652 172	29 859 652 172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25 246 232 532**	**11 782 547 281**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	25 246 232 532	11 782 547 281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**454 325 096 415**	**466 008 783 792**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**166 225 812 351**	**143 799 685 370**
I. Nợ ngắn hạn	310		**166 225 812 351**	**143 799 685 370**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	56 635 590 809	35 106 251 815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 979 203 723	10 035 111 679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	31 769 615 057	41 553 391 985
4. Phải trả người lao động	314		24 856 656 571	26 209 741 986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2 859 663 551	4 872 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	24 010 620 380	16 106 289 391
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	0	7 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 399 994 600	5 399 994 600
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9 714 467 660	2 384 031 914
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**288 099 284 064**	**322 209 098 422**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**281 219 147 371**	**314 785 078 523**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	101 219 147 371	134 785 078 523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	134 785 078 523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		101 219 147 371	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**6 880 136 693**	**7 424 019 899**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		6 880 136 693	7 424 019 899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**454 325 096 415**	**466 008 783 792**

Kiểm tra

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN **B02-DN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**479 680 093 123**	**367 816 609 847**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**479 680 093 123**	**367 816 609 847**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	337 630 301 756	260 444 377 567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**142 049 791 367**	**107 372 232 280**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 890 631 500	975 396 057
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 276 937 305	874 313 383
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*23*		336 025 841	874 313 383
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	658 814 181	617 774 713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14 673 681 998	12 982 885 917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**127 330 989 383**	**93 872 654 324**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	128 582 728	253 907 767
12. Chi phí khác	32	VII.7	540 099 103	304 608 908
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**- 411 516 375**	**- 50 701 141**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**126 919 473 008**	**93 821 953 183**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	25 700 325 637	18 842 919 024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**101 219 147 371**	**74 979 034 159**
18. Lãi trên cổ phiếu*	**70**		**5 623**	**4.166**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	**71**		**0**	**0**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

C.TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Biểu số 02 - Vinacomin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	239 478 025 928	168 209 406 633	479 680 093 123	367 816 609 847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (	10		239 478 025 928	168 209 406 633	479 680 093 123	367 816 609 847
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	162 809 131 553	116 570 851 943	337 630 301 756	260 444 377 567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		76 668 894 375	51 638 554 690	142 049 791 367	107 372 232 280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 444 248 186	515 506 548	1 890 631 500	975 396 057
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 065 536 312	376 687 830	1 276 937 305	874 313 383
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124 624 848	376 687 830	336 025 841	874 313 383
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	340 000 000	311 140 675	658 814 181	617 774 713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5 507 261 806	63 459 208	14 673 681 998	12 982 885 917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20	30		71 200 344 443	51 402 773 525	127 330 989 383	93 872 654 324
11. Thu nhập khác	31	VII.6	90 419 091	171 214 965	128 582 728	253 907 767
12. Chi phí khác	32	VII.7	536 899 502	293 685 057	540 099 103	304 608 908
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 446 480 411	- 122 470 092	- 411 516 375	- 50 701 141
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		70 753 864 032	51 280 303 433	126 919 473 008	93 821 953 183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14 451 363 842	10 296 589 074	25 700 325 637	18 842 919 024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		56 302 500 190	40 983 714 358	101 219 147 371	74 979 034 159
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		3 128	2 277	5 623	4 166
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**126 919 473 008**	**93 821 953 183**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	22 779 354 213	21 777 157 934
- Các khoản dự phòng	03			11 708 500 008
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31 598 827	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			- 914 582 178
- Chi phí lãi vay	06		336 025 841	874 313 383
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**150 066 451 889**	**127 267 342 330**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 853 388 677	- 18 940 220 014
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 17 748 364 369	- 19 469 992 714
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 3 610 224 497	- 38 293 176 869
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 899 514 469	10 705 300 196
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 336 025 841	- 924 396 716
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 40 703 721 150	- 20 442 558 237
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			5 000 002
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		38 342 486 424	- 597 145 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**124 257 699 310**	**39 310 152 978**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 6 641 737 263	- 7 106 561 863
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 213 000 000 000	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		231 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 890 631 500	3 375 004 520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**13 248 894 237**	**- 3 731 557 343**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	34 355 498 838	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 41 355 498 838	- 11 080 600 000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 125 959 435 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 132 959 435 000**	**- 11 080 600 000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4 547 158 547**	**24 497 995 635**

Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**39 218 516 255**	67 209 202 490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		31 598 827	
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**43 797 273 629**	**91 707 198 125**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MẦU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MẪU SỐ B -09-DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
6T đầu năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Nhà nước 51%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm gia hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tai chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	**43 797 273 629**	**39 218 516 254**				
- Tiền mặt	71 614 983	100 371 438				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	43 725 658 646	39 118 144 816				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	**70 879 898 172**	**69 859 652 172**	**- 1 020 246 000**	**51 020 246 000**	**50 000 000 000**	**- 1 020 246 000**
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*40 000 000 000*	*40 000 000 000*	*50 000 000 000*	*50 000 000 000*		
b1/ Ngắn hạn	*40 000 000 000*	*40 000 000 000*	*50 000 000 000*	*50 000 000 000*		
- Tiền gửi có kỳ hạn	40 000 000 000	40 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*30 879 898 172*	*29 859 652 172*	*- 1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	**10 508 093 652**	**10 013 053 652**	**- 495 040 000**	**10 508 093 652**	**10 013 053 652**	**- 495 040 000**
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác						
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**0**	**0**	**0**	**0**		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	**495 040 000**	**0**	**495 040 000**	**0**		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	**76 434 503 795**	**- 2 410 663 743**	**58 686 139 426**	**- 2 410 663 743**		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	11 089 154 781		5 549 566 720			
- Công cụ, dụng cụ	656 661 231		251 407 347			
- Chi phí SX, KD dở dang	55 666 175 705	- 2 410 663 743	37 924 132 314	- 2 410 663 743		
- Thành phẩm	9 022 512 078		14 961 033 045			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
08. Tài sản dở dang dài hạn	**23 750 947 969**	**46 309 338 360**	**0**	**0**		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*23 750 947 969*	*46 309 338 360*				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	**164 590 677 163**	**171 973 549 033**				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						

	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
13. Chi phí trả trước	29 118 250 320	28 218 735 851				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn						
b/ Dài hạn						

	Cuối kỳ		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
15.Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	7 000 000 000	7 000 000 000	7 000 000 000
a/ Vay ngắn hạn						
b/ Vay dài hạn	*0*	*0*	*0*	*7 000 000 000*	*7 000 000 000*	*7 000 000 000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	*0*	*0*		*7 000 000 000*	*7 000 000 000*	*7 000 000 000*
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	*0*	*0*			*0*	*0*
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						

Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
16. Phải trả người bán	56 635 590 809	56 635 590 809	35 106 251 815	35 106 251 815
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)				

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31 769 615 056	41 553 391 985
(Phù hợp với Biểu 19-TM)		

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
20. Chi phí phải trả	2 859 663 551	2 859 663 551	4 872 000	4 872 000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2 130 714 420	2 130 714 420		
- Lãi vay	0	0	1 132 000	1 132 000
- Các khoản trích trước khác	728 949 131	728 949 131	3 740 000	3 740 000
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB				
+ Chi phí vận chuyển	*0*		*3 740 000*	*3 740 000*
+ Chi phí phải trả tiền điện	0		0	
+ Tiền cấp quyền khai thác				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất				

+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	728 949 131	728 949 131	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	**24 010 620 380**	**24 010 620 380**	**16 106 289 391**	**16 106 289 391**		
a/ Ngắn hạn	***24 010 620 380***	***24 010 620 380***	***16 106 289 391***	***16 106 289 391***		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn						
- Bảo hiểm xã hội						
- Bảo hiểm y tế						
- Bảo hiểm thất nghiệp						
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13 870 465 878	13 870 465 878	2 379 140 894	2 379 140 894		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10 140 154 502	10 140 154 502	13 727 148 497	13 727 148 497		
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	**5 399 994 600**	**5 399 994 600**				
a/ Ngắn hạn	***5 399 994 600***	***5 399 994 600***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	5 399 994 600	5 399 994 600				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ						
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác	5 399 994 600	5 399 994 600				
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	**281 219 147 371**	**314 785 078 523**				

(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ						
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***				
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				
- Trên 5 năm;	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	81,02	81,02				
- EUR	0	-				
- CNY	10.837,46	10.837,46				
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	***24 613 402 461***	***24 613 402 461***				
e/ Các thông tin khác	***0***	***0***				

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09A

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	*Trong đó*		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	*Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)*													
			1	*1a*	*1b*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Biến động vốn chủ sở hữu**																	
1	**Số dư đầu năm trước**	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**													
2	**PS tăng năm trước**	**134 785 078 523**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**134 785 078 523**	**0**	**0**	**0**
	- Tăng vốn trong năm trước	**0**	0															
	- Lãi trong năm trước	134 785 078 523	0												134 785 078 523			
	- Tăng khác	**0**	0															
3	**PS giảm năm trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Giảm vốn trong năm trước	**0**	0															
	- Lỗ trong năm trước	**0**	0															
	- Giảm khác	**0**	0															
4	**Số dư đầu năm nay**	**314 785 078 523**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**134 785 078 523**	**0**	**0**	**0**
5	**PS tăng năm nay**	**101 219 147 371**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**101 219 147 371**	**0**	**0**	**0**
	- Tăng vốn trong năm nay	**0**	0															
	- Lãi trong năm nay	101 219 147 371	0												101 219 147 371			
	- Tăng khác	**0**	0															
6	**PS giảm năm nay**	**134 785 078 523**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**134 785 078 523**	**0**	**0**	**0**
	- Giảm vốn trong năm nay	**0**	0															
	- Lỗ trong năm nay	**0**	0															
	- Giảm khác	134 785 078 523	0												134 785 078 523			
7	**Số dư cuối năm nay**	**281 219 147 371**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**101 219 147 371**	**0**	**0**	**0**
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	**91 800 000 000**	91 800 000 000															
	- Vốn góp của các đối tượng khác	**88 200 000 000**	88 200 000 000															
	Cộng	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**															
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu																	
	+ Vốn góp đầu năm																	
	+ Vốn góp tăng trong năm																	
	+ Vốn góp giảm trong năm																	
	+ Vốn góp cuối năm																	
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia																	
D	**Cổ phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành																	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng																	
	+ Cổ phiếu phổ thông	**18 000 000**		9 180 000	8 820 000													
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	

	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
Đ	**Cổ tức**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi																	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận																	
E	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Quỹ đầu tư phát triển;	0	0															
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.																	
		Cuối kỳ	**Đầu năm**															
G	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**																	
H	**Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất**	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**															

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N:4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331				
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ
	TỔNG CỘNG	**10 508 093 652**	**10 979 203 723**	**10 508 093 652**	**10 979 203 723**			**3 229 784 700**	**56 635 590 809**	**3 229 784 700**	**56 635 590 809**	**0**
I	**NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN**	**438 736 976**		**438 736 976**					**1 595 656 825**		**1 595 656 825**	**0**
1	Văn phòng TCT	227 700		227 700					690 690		690 690	
2	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	438 509 276		438 509 276					1 594 966 135		1 594 966 135	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**247 668 000**		**247 668 000**								**0**
16	Tổng Cty Khoáng sản											
17	Cty Than Uông Bí											
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc											
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	247 668 000		247 668 000								
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ											
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**9 821 688 676**	**10 979 203 723**	**9 821 688 676**	**10 979 203 723**			**3 229 784 700**	**55 039 933 984**	**3 229 784 700**	**55 039 933 984**	**0**
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**153 409 069**	**203 052 514**	**153 409 069**	**203 052 514**			**671 512 500**	**20 211 241 808**	**671 512 500**	**20 211 241 808**	
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**9 668 279 607**	**10 776 151 209**	**9 668 279 607**	**10 776 151 209**			**2 558 272 200**	**34 828 692 176**	**2 558 272 200**	**34 828 692 176**	**0**
2	Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn	8 135 265 953		8135265953								
3	C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy	546 453 300		546453300								
5	CN Cty TNHH ống thép Hòa Phát	738 892 354		738892354								
6	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	247 668 000		247 668 000								
7	Công ty TNHH Thuận Thiên		80 153 380		80 153 380							
8	Công ty cổ phần pin Hà Nội		10 057 446 191		10 057 446 191							
9	Công ty TNHH Đô Thơm		414 742 190		414 742 190							
10	Công ty TNHH khai thác CB XNK K.sản VNam		139 433 225		139 433 225							
11	Công ty TNHH SX và kinh doanh thương mại Tân Tiến		84 376 223		84 376 223							
12	Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn								9 097 238 913		9 097 238 913	
13	Cụng ty TNHH EIC								9 011 745 600		9 011 745 600	
14	Công ty CP Đầu tư Thương mại & Kỹ thuật Lương Gia								4 571 129 200		4 571 129 200	
15	Cụng ty TNHH Võn Huy Võn Nam TQ								2 593 270 013		2 593 270 013	
16	Công ty Kim loại màu Bắc Cạn								9 555 308 450		9 555 308 450	
17	Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường sơn							602 040 000		602 040 000		
18	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN							779 000 000		779 000 000		
19	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đại Từ							350 000 000		350 000 000		
20	Công ty Cổ phần kỹ thuật Môi trường Việt An							827 232 200		827 232 200		

Lập biểu — **Kế toán trưởng** — **Giám đốc**

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO T.P. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Xuân Hường — **Lại Trí Cường** — **Bùi Tiến Hải**

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331				
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ
	TỔNG CỘNG	**10 508 093 652**	**10 979 203 723**	**10 508 093 652**	**10 979 203 723**			**3 229 784 700**	**56 635 590 809**	**3 229 784 700**	**56 635 590 809**	**0**
I	**NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN**	**438 736 976**		**438 736 976**					**1 595 656 825**		**1 595 656 825**	**0**
1	Văn phòng TCT	227 700		227 700					690 690		690 690	
2	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	438 509 276		438 509 276					1 594 966 135		1 594 966 135	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**247 668 000**		**247 668 000**								**0**
16	Tổng Cty Khoáng sản											
17	Cty Than Uông Bí											
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc											
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	247 668 000		247 668 000								
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ											
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**9 821 688 676**	**10 979 203 723**	**9 821 688 676**	**10 979 203 723**			**3 229 784 700**	**55 039 933 984**	**3 229 784 700**	**55 039 933 984**	**0**
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**153 409 069**	**203 052 514**	**153 409 069**	**203 052 514**			**671 512 500**	**20 211 241 808**	**671 512 500**	**20 211 241 808**	
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**9 668 279 607**	**10 776 151 209**	**9 668 279 607**	**10 776 151 209**			**2 558 272 200**	**34 828 692 176**	**2 558 272 200**	**34 828 692 176**	**0**
2	Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn	8 135 265 953		8 135 265 953								
3	C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy	546 453 300		546 453 300								
5	CN Cty TNHH ống thép Hòa Phát	738 892 354		738 892 354								
6	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	247 668 000		247 668 000								
7	Công ty TNHH Thuận Thiên		80 153 380		80 153 380							
8	Công ty cổ phần pin Hà Nội		10 057 446 191		10 057 446 191							
9	Công ty TNHH Đô Thơm		414 742 190		414 742 190							
10	Công ty TNHH khai thác CB XNK K.sản VNam		139 433 225		139 433 225							
11	Công ty TNHH SX và kinh doanh thương mại Tân Tiến		84 376 223		84 376 223							
12	Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn								9 097 238 913		9 097 238 913	
13	Cụng ty TNHH EIC								9 011 745 600		9 011 745 600	
14	Công ty CP Đầu tư Thương mại & Kỹ thuật Lương Gia								4 571 129 200		4 571 129 200	
15	Cụng ty TNHH Võn Huy Võn Nam TQ								2 593 270 013		2 593 270 013	
16	Công ty Kim loại màu Bắc Cạn								9 555 308 450		9 555 308 450	
17	Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường sơn							602 040 000		602 040 000		
18	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN							779 000 000		779 000 000		
19	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đại Từ							350 000 000		350 000 000		
20	Công ty Cổ phần kỹ thuật Môi trường Việt An							827 232 200		827 232 200		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**4 813 628 097**	**4 813 628 097**			**24 010 620 380**	**24 010 620 380**		
I	**NỘI BỘ TCT**								
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0		0	0	0	
16	Tổng Cty Khoáng sản	0	0			0			
17	Cty Than Uông Bí	0				0			
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**4 813 628 097**	**4 813 628 097**		**Ghi chú**	**24 010 620 380**	**24 010 620 380**		**Ghi chú**
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**4 391 958 852**	**4 391 958 852**			**233 604 994**	**233 604 994**		
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**421 669 245**	**421 669 245**		**Ghi chú**	**23 777 015 386**	**23 777 015 386**		**Ghi chú**
1	Đội vệ sinh nhà tập thể 5 tầng	3 349 500	3 349 500						
2	Tiền điện (Văn phòng thu)	9 947 080	9 947 080						
3	Tiền nước (Văn phòng thu)	8 790 049	8 790 049						
5	Thuế TNCN 1388	18 773 271	18 773 271						
6	Bảo hiểm XH,YT,TN, NLĐ nộp (8,5%) chưa thu	168 423 796	168 423 796						
7	Thuế GTGT chưa khấu trừ trong kỳ	199 929 545	199 929 545						
9	Bộ Công Thương					1 750 000 000	1 750 000 000		
10	Tiền bảo hành sản phẩm					23 279 000	23 279 000		
11	Quỹ hỗ trợ khó khăn 0.5					1 852 300 096	1 852 300 096		
12	Phải trả tiền cổ tức các cổ đông					40 565 000	40 565 000		
13	Lãi chậm trả tiền cổ phần hóa					5 288 017 890	5 288 017 890		
14	Bảo hiểm xã hội					952 387 522	952 387 522		
15	Khách hàng đặt cọc mua hàng					13 870 465 878	13 870 465 878		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	4.813.628.097	26.880.772.991	24.616.892.102	1.609.285.602
I	**Trong TKV**	-	-	-	-
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	**Ngoài TKV**	4.813.628.097	26.880.772.991	24.616.892.102	1.609.285.602
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.424.907.553			
3	Phải thu người lao động	168.423.796			
4	Ký cược, ký quỹ		2.295.586.397		1.609.285.602
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	1.220.296.748	24.585.186.594	24.616.892.102	

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM09

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	655,106,895,638	394,884,339,802	212,786,511,869	47,436,043,967	441,335,701,870	193,293,209,153	17,807,290,626	2,670,693,989	-
II	TĂNG TRONG KỲ	30,757,850,934	28,133,105,525	2624745409	0	18,744,050,010	9,347,855,515	2,665,945,409	0	0
1	Mua trong kỳ	976,830,000	976,830,000	-	-	-	935,630,000	41,200,000	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	14,987,316,319	14,987,316,319	-	-	10,070,434,912	4,916,881,407	-	-	-
3	Do điều chuyển	14,735,704,615	12,110,959,206	2,624,745,409	-	8,673,615,098	3,437,344,108	2,624,745,409	-	-
4	Tăng khác	58,000,000	58,000,000	-	-	-	58,000,000	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	15,119,668,251	12,494,922,842	2,624,745,409	0	8,999,578,734	3,437,344,108	2,682,745,409	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	325,963,636	325,963,636	-	-	325,963,636	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	14,793,704,615	12,168,959,206	2,624,745,409	-	8,673,615,098	3,437,344,108	2,682,745,409	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	670,745,078,321	410,522,522,485	212,786,511,869	47,436,043,967	451,080,173,146	199,203,720,560	17,790,490,626	2,670,693,989	0
B	HAO MÒN TSCĐ HH	-								
I	SỐ ĐẦU KỲ	483,133,346,605	291,420,857,669	172,454,128,485	19,258,360,451	320,699,838,184	147,336,335,258	13,061,897,041	2,035,276,122	-
II	TĂNG TRONG KỲ	25,297,706,119	17,383,808,258	6,833,442,053	1,080,455,808	16,227,167,870	6,398,302,365	2,580,459,729	91,776,156	0
1	Do trích khấu hao	22,779,354,213	17,239,576,974	5,003,204,637	536,572,602	15,683,284,664	6,312,071,081	692,222,313	91,776,156	-
2	Do tính hao mòn	543,883,206	-	-	543,883,206	543,883,206	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	1,916,468,700	86,231,284	1,830,237,416	-	-	86,231,284	1,830,237,416	-	-
4	Tăng khác	58,000,000	58,000,000	-	-	-	-	58,000,000	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	2,276,651,566	446,414,150	1,830,237,416	0	302,182,866	86,231,284	1,888,237,416	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	302,182,866	302,182,866	-	-	302,182,866	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	1,974,468,700	144,231,284	1,830,237,416	-	-	86,231,284	1,888,237,416	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	506,154,401,158	308,358,251,777	177,457,333,122	20,338,816,259	336,624,823,188	153,648,406,339	13,754,119,354	2,127,052,278	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ	-								
I	SỐ ĐẦU KỲ	171,973,549,033	103,463,482,133	40,332,383,384	28,177,683,516	120,635,863,686	45,956,873,895	4,745,393,585	635,417,867	0
II	SỐ CUỐI KỲ	164,590,677,163	102,164,270,708	35,329,178,747	27,097,227,708	114,455,349,958	45,555,314,221	4,036,371,272	543,641,711	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TONG CÔNG TY KHOÁNG SÁN - TKV
Công ty CP KLM Thái Nguyên

BÁO CÁO CHI TIẾT TSCĐ VÔ HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**			**570.983.295**					-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-									-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Tăng khác	-									-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-									-
2	Thanh lý, nhượng bán	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Giảm khác	-									-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**	-	-	**570.983.295**	-	-	-	-	-
B	**HAO MÒN TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**			**570.983.295**					-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	-									-
2	Do tính hao mòn	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Tăng khác	-									-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-									-
2	Thanh lý, nhượng bán	-									-
3	Do điều chuyển	-									-
4	Giảm khác	-									-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**570.983.295**	**570.983.295**	-	-	**570.983.295**	-	-	-	-	-
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**SỐ CUỐI KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (TỔNG CỘNG)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**41 369 694 215**	**51 655 244 492**	**62 294 702 195**	**30 730 236 512**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	**0**	**20 382 727 516**	**17 364 523 863**	**3 018 203 653**
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	*20 382 727 516*	*17 364 523 863*	*3 018 203 653*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	***0***	***0***	***0***	***0***
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	***0***	***0***	***0***	***0***
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	40 703 721 150	25 700 325 637	40 703 721 150	25 700 325 637
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	392 552 525	1 662 997 370	553 891 553	1 501 658 342
6. Thuế Tài nguyên	16	250 841 250	2 561 943 300	2 353 235 670	459 548 880
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	22 579 290	1 341 676 109	1 313 755 399	50 500 000
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	5 574 560	5 574 560	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**183 697 770**	**4 263 132 974**	**3 407 452 200**	**1 039 378 544**
1. Các khoản phụ thu	31	**0**	**0**	**0**	**0**
2. Các khoản phí, lệ phí	32	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Phí bảo vệ môi trường	33	183 697 770	4 263 132 974	3 407 452 200	1 039 378 544
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**41 553 391 985**	**55 918 377 466**	**65 702 154 395**	**31 769 615 056**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**41 369 694 215**	**51 655 244 492**	**62 294 702 195**	**30 730 236 512**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	20 382 727 516	17 364 523 863	3 018 203 653
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	*20 382 727 516*	*17 364 523 863*	*3 018 203 653*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	*0*	*0*	*0*	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	*40 703 721 150*	*25 700 325 637*	*40 703 721 150*	25 700 325 637
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	*392 552 525*	*1 662 997 370*	*553 891 553*	1 501 658 342
6. Thuế Tài nguyên	16	*250 841 250*	*2 561 943 300*	*2 353 235 670*	459 548 880
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	*22 579 290*	*1 341 676 109*	*1 313 755 399*	50 500 000
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	*0*	*0*	*0*	0
9. Các loại thuế khác	19	*0*	*5 574 560*	*5 574 560*	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**183 697 770**	**4 263 132 974**	**3 407 452 200**	**1 039 378 544**
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	183 697 770	4 263 132 974	3 407 452 200	1 039 378 544
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**41 553 391 985**	**55 918 377 466**	**65 702 154 395**	**31 769 615 056**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO - TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
PHẦN II: SỐ PHẢI THU
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**270 000**	**0**	**0**	**270 000**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	*0*	*0*	*0*	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	*0*	*0*	*0*	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	*0*	*0*	*0*	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	*0*	*0*	*0*	0
6. Thuế Tài nguyên	16	*270 000*	*0*	*0*	270 000
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	*0*	*0*	*0*	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	*0*	*0*	*0*	0
9. Các loại thuế khác	19	*0*	*0*	*0*	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**270 000**	**0**	**0**	**270 000**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100005-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN